BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoành Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/12/2019
Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/12/2019
Ông Lâm Thái Dương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/12/2019
Ông Nguyễn Việt Hùng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2019
Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2019
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/12/2019
Ông Ngô Tuấn Anh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2019
Ông Nguyễn Công Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2019
Ông Mai Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/03/2019
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2019
Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15/01/2020
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/01/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Minh Tuấn	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2019
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2019
Ông Hoàng Đức Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2019
Ông Trần Đình Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính , Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Số: 200220.009/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính . Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Ngô Hoàng Hà**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1	Số: 3999-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**420.596.305.195**	**436.154.269.363**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**104.339.775.297**	**36.380.391.078**
111	1. Tiền		40.839.775.297	28.380.391.078
112	2. Các khoản tương đương tiền		63.500.000.000	8.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**105.639.521.806**	**108.441.207.014**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	100.554.764.805	102.083.205.621
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.110.629.067	7.275.689.919
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.365.367.106	4.784.961.647
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.391.239.172)	(5.702.650.173)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**209.687.101.164**	**278.326.374.905**
141	1. Hàng tồn kho		211.599.861.295	278.326.374.905
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.912.760.131)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**929.906.928**	**13.006.296.366**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		929.906.928	11.598.351.541
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	1.407.944.825
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**386.209.650.340**	**411.402.257.840**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**679.176.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	679.176.000
220	**II. Tài sản cố định**		**80.992.557.644**	**93.454.155.678**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	70.740.018.469	65.497.217.284
222	- *Nguyên giá*		*654.420.692.152*	*609.409.982.979*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(583.680.673.683)*	*(543.912.765.695)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	6.636.816.153	24.341.215.372
225	- *Nguyên giá*		*14.655.034.023*	*47.293.683.574*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.018.217.870)*	*(22.952.468.202)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	3.615.723.022	3.615.723.022
228	- *Nguyên giá*		*3.615.723.022*	*3.615.723.022*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**7.222.116.834**	**7.048.303.316**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.222.116.834	7.048.303.316
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**134.274.329.688**	**135.469.190.854**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		130.000.000.000	130.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.444.062.358	8.444.062.358
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.169.732.670)	(2.974.871.504)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**163.720.646.174**	**174.751.431.992**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	163.720.646.174	174.751.431.992
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**806.805.955.535**	**847.556.527.203**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**425.467.533.224**	**506.247.678.268**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**141.564.430.484**	**219.805.596.661**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	50.727.483.489	61.775.248.843
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.207.842.308	8.811.898.552
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.402.024.879	1.431.279.963
314	4. Phải trả người lao động		19.556.827.726	11.733.831.114
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	309.894.577	428.790.040
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.905.577.127	2.165.186.487
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	57.552.450.183	128.091.871.467
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.902.330.195	5.367.490.195
330	**II. Nợ dài hạn**		**283.903.102.740**	**286.442.081.607**
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	143.500.000.000	143.500.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	134.403.102.740	136.942.081.607
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.000.000.000	6.000.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**381.338.422.311**	**341.308.848.935**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**381.338.422.311**	**341.458.848.935**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		280.657.650.000	280.657.650.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*280.657.650.000*	*280.657.650.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.605	3.605
415	3. Cổ phiếu quỹ		(23.970.000)	(23.970.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		53.303.023.866	49.692.625.661
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.401.714.840	11.132.539.669
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*6.332.021.464*	*7.041.205.967*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*41.069.693.376*	*4.091.333.702*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	**(150.000.000)**
431	1. Nguồn kinh phí		-	(150.000.000)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**806.805.955.535**	**847.556.527.203**

Lê Lan Phương	Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Việt Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**929.146.850.471**	**928.602.819.333**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.929.584.434	3.358.590.508
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**926.217.266.037**	**925.244.228.825**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**764.612.645.850**	**779.876.208.430**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**161.604.620.187**	**145.368.020.395**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.079.149.064	1.301.950.130
22	7. Chi phí tài chính	27	10.444.718.998	14.290.647.617
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.169.783.926*	*10.024.018.298*
25	8. Chi phí bán hàng	28	33.040.549.803	47.020.294.058
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	69.044.056.564	71.999.110.193
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**51.154.443.886**	**13.359.918.657**
31	11. Thu nhập khác	30	653.371.293	2.549.565.631
32	12. Chi phí khác		97.261.271	61.554.160
40	**13. Lợi nhuận khác**		**556.110.022**	**2.488.011.471**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**51.710.553.908**	**15.847.930.128**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	10.342.110.782	3.169.586.026
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**41.368.443.126**	**12.678.344.102**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**1.474**	**452**

Bùi Thị Nga	**Nguyễn Thanh Tùng**	**Nguyễn Việt Hùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***51.710.553.908***	***15.847.930.128***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.833.657.656	23.455.037.621
03	- Các khoản dự phòng		1.796.210.296	4.036.641.093
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.094.426	6.506.244
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.736.789.945)	(2.859.133.732)
06	- Chi phí lãi vay		6.169.783.926	10.024.018.298
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***82.784.510.267***	***50.510.999.652***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.803.160.267	625.068.355
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		66.726.513.610	(8.522.204.659)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.277.236.002)	9.447.623.037
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.030.785.818	(150.387.514)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.266.283.926)	(10.047.518.298)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.871.853.770)	(5.943.330.952)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		150.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.952.237.451)	(6.698.836.969)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***148.127.358.813***	***29.221.412.652***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.299.674.385)	(14.620.432.177)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.718.890.909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.601.694.052	1.121.206.978
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(6.697.980.333)***	***(11.780.334.290)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		230.955.758.993	300.800.583.793
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(295.668.161.946)	(300.530.389.909)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(8.666.436.251)	(9.848.712.335)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(86.908.440)	(14.171.269.963)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(73.465.747.644)***	***(23.749.788.414)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**67.963.630.836**	**(6.308.710.052)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**36.380.391.078**	**42.696.397.937**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.246.617)	(7.296.807)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**104.339.775.297**	**36.380.391.078**

Lê Lan Phương	**Nguyễn Thanh Tùng**	**Nguyễn Việt Hùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 280.657.650.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 280.657.650.000 đồng; tương đương 28.065.765 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất sản phẩm công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh sản phẩm cao su
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh sản phẩm cao su
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính được lập tại thời điểm gần nhất của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như phụ cấp độc hại, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.040.997.910	522.890.715
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.798.777.387	27.857.500.363
Các khoản tương đương tiền	63.500.000.000	8.000.000.000
	104.339.775.297	**36.380.391.078**

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 63.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**130.000.000.000**	**-**	**130.000.000.000**	**-**
- Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn (1)	130.000.000.000	-	130.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**8.444.062.358**	**(4.169.732.670)**	**8.444.062.358**	**(2.974.871.504)**
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam (2)	8.444.062.358	(4.169.732.670)	8.444.062.358	(2.974.871.504)
	138.444.062.358	**(4.169.732.670)**	**138.444.062.358**	**(2.974.871.504)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng sở hữu 26% tỷ lệ lợi ích và 26% tỷ lệ biểu quyết tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn - Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản tại Hà Nội. Công ty đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15/06/2016 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn. Theo điều khoản chính của hợp đồng, các bên tham gia sẽ góp vốn thành lập Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn để thực hiện dự án "Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng - Hoành Sơn" tại 231 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội. Tới thời điểm 31/12/2019, vốn điều lệ của Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn là 500 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng góp 26% vốn điều lệ tương đương 130 tỷ đồng. Theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 96/BB-HĐQT ngày 19 tháng 06 năm 2018, Công ty đang xây dựng lộ trình, kế hoạch thoái phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn trên cơ sở theo đúng các quy định của pháp luật và bảo toàn vốn đầu tư.

(2) Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng sở hữu 7% tỷ lệ lợi ích và 7% tỷ lệ biểu quyết tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam - Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất than cốc tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 31/03/2019 của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam. Theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016 của Đại hội đồng thường niên Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng năm 2016, Công ty dự định thoái toàn bộ vốn khỏi Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các công việc liên quan để thoái vốn toàn bộ khoản đầu tư này.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Ô tô TMT - Chi nhánh tại Hưng Yên	15.311.094.500	(1.209.278.023)	17.125.042.710	(3.216.263.813)
Công ty TNHH Sao Mai Anh	20.552.332.774	-	24.094.059.969	-
Công ty TNHH MTV Công Danh Tu	3.270.470.679	-	2.931.086.186	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Loan Tuyết	6.206.315.887	-	6.115.287.769	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoành Sơn	6.121.284.852	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	49.093.266.113	(3.181.961.149)	51.817.728.987	(2.486.386.360)
	100.554.764.805	**(4.391.239.172)**	**102.083.205.621**	**(5.702.650.173)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	7.499.397.276	**-**	**1.104.627.032**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng P&P	-	-	3.401.257.000	-
Phillip Carbon Black LTD	-	-	2.536.712.640	-
BST Elartomers Co.LTD	2.776.972.275	-	-	-
CYN Chem Corporation	1.587.231.360	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	746.425.432	-	1.337.720.279	-
	5.110.629.067	**-**	**7.275.689.919**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2019		01/01/2019	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	157.715.071	-	22.619.178	-
	Phải thu người lao động	501.758.128	-	539.138.191	-
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	123.145	-	2.174.200	-
	Tạm ứng	100.000.000	-	4.660.424	-
	Ký cược, ký quỹ	14.821.595	-	947.985.852	-
	Phải thu về khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	2.966.978.675	-	2.966.978.675	-
	Phải thu tiền điện, nước các đối tượng thuê mặt bằng	444.451.323	-	135.590.120	-
	Phải thu khác	179.519.169	-	165.815.007	-
		4.365.367.106	**-**	**4.784.961.647**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	-	-	679.176.000	-
		-	**-**	**679.176.000**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP ôtô An Thái CONECO-Thái Bình	686.000.000	686.000.000	686.000.000	686.000.000
- Nguyễn Thị Hương	1.405.796.517	1.405.796.517	815.845.431	815.845.431
- Công ty CP ô tô TMT chi nhánh Hưng Yên	1.209.278.023	1.209.278.023	3.216.263.813	3.216.263.813
- Công ty TNHH Phú Cường	197.410.290	197.410.290	237.449.850	237.449.850
- Các khoản khác	892.754.342	547.077.919	747.091.079	401.414.656
	4.391.239.172	**4.045.562.749**	**5.702.650.173**	**5.356.973.750**

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của khoản nợ xấu căn cứ trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về số nợ có thể thu hồi trong tương lai.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	91.856.365.849	-	134.641.412.934	-
Công cụ, dụng cụ	4.498.535.475	-	4.181.796.176	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.673.598.332	-	5.241.828.809	-
Thành phẩm	106.567.119.914	(1.912.760.131)	133.528.520.158	-
Hàng hoá	4.241.725	-	141.907.738	-
Hàng gửi đi bán	-	-	590.909.090	-
	211.599.861.295	**(1.912.760.131)**	**278.326.374.905**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**6.079.503.307**	**6.496.353.398**
- Dự án di dời và sản xuất lốp radial [(1)]	6.079.503.307	6.079.503.307
- Xây dựng nhà kho Chi nhánh Thái Bình	-	416.850.091
Mua sắm tài sản cố định	**1.092.913.527**	**551.949.918**
- Máy luyện kín 270 lít XNLXH	624.957.427	551.949.918
- Máy lưu hóa yếm	467.956.100	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**49.700.000**	**-**
- Sửa chữa máy thành hình lốp xe máy	49.700.000	-
	7.222.116.834	**7.048.303.316**

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0186551460 ngày 13/07/2016 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp cho Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng sẽ thực hiện Dự án di dời và sản xuất lốp radial tại khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam. Tính đến thời điểm 31/12/2019, dự án mới phát sinh các chi phí lập hồ sơ thiết kế, đề án tính khả thi để trình Bộ Công Thương phê duyệt và chi phí này sẽ được quyết toán chung vào chi phí di dời và xây dựng nhà máy tại Hà Nam.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	105.406.321.681	462.465.649.464	40.522.800.038	1.015.211.796	609.409.982.979
- Mua trong năm	-	3.194.031.818	1.202.657.929	-	4.396.689.747
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.230.561.704	-	-	-	7.230.561.704
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	33.383.457.722	-	-	33.383.457.722
Số dư cuối năm	**112.636.883.385**	**499.043.139.004**	**41.725.457.967**	**1.015.211.796**	**654.420.692.152**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	87.860.979.859	421.042.864.607	34.098.309.315	910.611.914	543.912.765.695
- Khấu hao trong năm	2.549.443.936	13.299.084.176	1.783.783.555	104.599.882	17.736.911.549
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	22.030.996.439	-	-	22.030.996.439
Số dư cuối năm	**90.410.423.795**	**456.372.945.222**	**35.882.092.870**	**1.015.211.796**	**583.680.673.683**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.545.341.822	41.422.784.857	6.424.490.723	104.599.882	65.497.217.284
Tại ngày cuối năm	**22.226.459.590**	**42.670.193.782**	**5.843.365.097**	**-**	**70.740.018.469**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.391.091.399 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 460.619.237.244 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	47.293.683.574
- Thuê tài chính	744.808.171
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(33.383.457.722)
Số dư cuối năm	**14.655.034.023**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	22.952.468.202
- Trích khấu hao	7.096.746.107
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(22.030.996.439)
Số dư cuối năm	**8.018.217.870**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	24.341.215.372
Tại ngày cuối năm	**6.636.816.153**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	3.615.723.022
Số dư cuối năm	**3.615.723.022**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	3.615.723.022
Tại ngày cuối năm	**3.615.723.022**

(*)Tài sản cố định vô hình là giá trị của các lô đất có quyền sử dụng đất không thời hạn tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng của Công ty với mục đích sử dụng làm trụ sở văn phòng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.872.154.420	10.688.681.085
Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam để thực hiện dự án (*)	158.410.776.570	162.745.836.570
Chi phí trả trước dài hạn khác	437.715.184	1.316.914.337
	163.720.646.174	**174.751.431.992**

(*) Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ-HVPID ngày 18/07/2016 với Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam để thuê lại 212.538 m^2 đất tại Lô E, khu công nghiệp Châu Sơn - thành phố Phủ Lý - tỉnh Hà Nam. Thời gian thuê là 40 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0186551460 ngày 13/07/2016 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp cho Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng sẽ thực hiện Dự án di dời và sản xuất lốp radial tại khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam. Tới thời điểm 31/12/2019, Dự án mới phát sinh các chi phí lập hồ sơ thiết kế, đề án tính khả thi để trình Bộ Công thương phê duyệt.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	9.097.682.600	9.097.682.600	8.457.618.100	8.457.618.100
Công ty Cổ phần Dệt Công nghiệp Hà Nội	7.078.904.599	7.078.904.599	15.220.044.149	15.220.044.149
Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng	2.264.385.000	2.264.385.000	1.133.535.000	1.133.535.000
Công ty TNHH Thương mại Trường Sinh	1.424.325.000	1.424.325.000	3.792.700.000	3.792.700.000
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	5.276.250.000	5.276.250.000	4.600.500.000	4.600.500.000
Phải trả các đối tượng khác	25.585.936.290	25.585.936.290	28.570.851.594	28.570.851.594
	50.727.483.489	**50.727.483.489**	**61.775.248.843**	**61.775.248.843**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	51.422.688	**51.422.688**	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Irshad Tahir Co,ldt-Afghanistan	251.203.904	3.563.877.501
Xk gestalt-investimentos, lda	-	693.468.622
Xk Abu Bader Trading Company	820.363.534	854.608.404
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	3.136.274.870	3.699.944.025
	4.207.842.308	**8.811.898.552**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	887.884.656	24.773.374.706	25.459.989.274	-	201.270.088
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	200.723.912	200.723.912	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.407.944.825	118.920.855	10.342.110.782	3.871.853.770	-	5.181.233.042
Thuế Thu nhập cá nhân	-	361.532.088	348.146.924	690.157.263	-	19.521.749
Thuế Tài nguyên	-	-	71.136.000	71.136.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	16.069.675.331	16.069.675.331	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	2.700.000	2.700.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	62.942.364	9.384.577	72.326.941	-	-
	1.407.944.825	**1.431.279.963**	**51.817.252.232**	**46.438.562.491**	**-**	**5.402.024.879**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	77.000.000	173.500.000
- Trích trước chi phí phụ cấp độc hại và cơm công nghiệp	232.894.577	255.290.040
	309.894.577	**428.790.040**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	229.562.628	446.870.040
- Bảo hiểm xã hội	223.934.775	325.580
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	217.067.200	468.833.688
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	795.383.848	882.292.288
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	439.628.676	366.864.891
	1.905.577.127	**2.165.186.487**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	143.500.000.000	143.500.000.000
	143.500.000.000	**143.500.000.000**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**143.500.000.000**	**143.500.000.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

(*) Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn hỗ trợ kinh phí để Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng di dời Nhà máy về Khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam với số tiền 435.000.000.000 đồng chưa bao gồm các loại thuế, dự kiến chia thành 4 lần chuyển tiền và được thực hiện trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2018. Tính đến thời điểm 31/12/2019, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn đã chuyển 02 đợt cho Công ty với số tiền tương ứng là 143.500.000.000 đồng.

Hiện nay, do việc phải triển khai hoàn thiện các thủ tục hồ sơ đang thiếu theo quy định của pháp luật về quản lý đất đai và quy định về di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, Công ty đã đề nghị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn ký phụ lục giãn tiến độ thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư đến khi hoàn thiện các thủ tục pháp lý và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo phụ lục hợp đồng số 03-18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 02 tháng 07 năm 2018, việc chuyển tiền hỗ trợ đợt 3 với số tiền 150.000.000.000 đồng sẽ được thực hiện đồng thời khi Công ty hoàn thiện các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất và di dời Nhà máy theo quy định của pháp luật, được cấp có thẩm quyền phê duyệt và sau khi Công ty đã bàn giao cho Công ty dự án một phần khu đất có diện tích khoảng từ 3ha đến 4 ha. Thời gian chuyển tiền sẽ đồng thời với thời gian bàn giao mặt bằng.

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**112.231.961.699**	**112.231.961.699**	**230.950.182.984**	**288.737.959.756**	**54.444.184.927**	**54.444.184.927**
- Vay Ngân hàng [1]	109.494.861.440	109.494.861.440	230.481.348.776	288.050.928.270	51.925.281.946	51.925.281.946
- Vay Cá nhân [2]	2.737.100.259	2.737.100.259	468.834.208	687.031.486	2.518.902.981	2.518.902.981
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**15.859.909.768**	**15.859.909.768**	**3.005.241.087**	**15.756.885.599**	**3.108.265.256**	**3.108.265.256**
- Vay ngân hàng [3]	7.275.216.348	7.275.216.348	1.964.270.180	7.275.216.348	1.964.270.180	1.964.270.180
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả [4]	8.584.693.420	8.584.693.420	1.040.970.907	8.481.669.251	1.143.995.076	1.143.995.076
	128.091.871.467	**128.091.871.467**	**233.955.424.071**	**304.494.845.355**	**57.552.450.183**	**57.552.450.183**
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng [3]	13.066.583.559	13.066.583.559		7.275.216.348	5.791.367.211	5.791.367.211
- Nợ thuê tài chính dài hạn [4]	9.735.407.816	9.735.407.816	1.618.787.707	9.634.194.738	1.720.000.785	1.720.000.785
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn [5]	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
	152.801.991.375	**152.801.991.375**	**1.618.787.707**	**16.909.411.086**	**137.511.367.996**	**137.511.367.996**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.859.909.768)	(15.859.909.768)	(3.005.241.087)	(15.756.885.599)	(3.108.265.256)	(3.108.265.256)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**136.942.081.607**	**136.942.081.607**			**134.403.102.740**	**134.403.102.740**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho vay hạn mức số 23/2019-HĐCVHM/NHCT126-CSSV ngày 05/09/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng với loại tiền vay là tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su;
+ Thời hạn cho vay: Được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 201.600 USD tương đương 4.682.563.200 đồng và 32.349.643.906 đồng.
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 09/2019-HĐCVHM/NHCT260-SRC ngày 10/10/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh săm, lốp và các sản phẩm từ cao su;
+ Thời hạn cho vay: Không vượt quá 6 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.064.585.000 đồng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/135074/HĐTD ngày 30/09/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
+ Thời hạn cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 164.808 USD tương đương 3.828.489.840 đồng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(2) Khoản tiền vay của các cá nhân với thời gian dưới 12 tháng, lãi suất 6%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

(3) Bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 119-2016/HĐTD/NHCT126 ngày 24 tháng 08 năm 2016 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30,5 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp pháp, hợp lệ để thực hiện dự án đầu tư máy móc thiết bị theo kế hoạch đầu tư năm 2016-2017;
+ Thời hạn cho vay: 40 tháng kể từ ngày rút tiền vay lần đầu;
+ Lãi suất cho vay: Căn cứ theo từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 482.813.300 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm tới là 482.813.300 đồng;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo):

Hợp đồng tín dụng số 09/2018-HĐCVDADT/NHCT126-SRC ngày 01 tháng 07 năm 2018 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 40,544 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp pháp, hợp lệ để thực hiện dự án đầu tư máy móc thiết bị theo kế hoạch đầu tư năm 2017-2018;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày rút tiền vay lần đầu;
+ Lãi suất cho vay: Căn cứ theo từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.308.553.911 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.481.456.880 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định cụ thể tại các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa bên cho vay và bên vay.

(4) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với các thông tin như sau:

+ Số tiền cho thuê: 5.417.675.660 đồng;
+ Mục đích vay: Sử dụng tài sản thuê phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: 48 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.720.000.785 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tiếp theo là 1.143.995.076 đồng;

(5) Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn được sử dụng để góp vốn điều lệ tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn, thời hạn vay được điều chỉnh theo lộ trình thoái vốn của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn, lãi suất vay 0%/năm, hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp, số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2019 là 130.000.000.000 đồng.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn (1)	130.000.000.000	-	130.000.000.000	-
	130.000.000.000	**-**	**130.000.000.000**	**-**

Mối quan hệ:

(1) Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành sơn cùng chung Chủ tịch Hội đồng quản trị

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**280.657.650.000**	**3.605**	**(23.970.000)**	**50.011.480.090**	**12.342.997.290**	**342.988.160.985**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.678.344.102	12.678.344.102
Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(5.612.673.600)	(5.612.673.600)
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(8.419.010.400)	(8.419.010.400)
Phân phối quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(93.000.000)	(93.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	-	(168.000.000)	(168.000.000)
Điều chỉnh lại phân phối lợi nhuận các năm trước theo biên bản kiểm toán Nhà Nước	-	-	-	(318.854.429)	403.882.277	85.027.848
Số dư cuối năm trước	**280.657.650.000**	**3.605**	**(23.970.000)**	**49.692.625.661**	**11.132.539.669**	**341.458.848.935**
Số dư đầu năm nay	**280.657.650.000**	**3.605**	**(23.970.000)**	**49.692.625.661**	**11.132.539.669**	**341.458.848.935**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	41.368.443.126	41.368.443.126
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.190.120.000)	(1.190.120.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	-	(202.000.000)	(202.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.610.398.205	(3.610.398.205)	-
Điều chỉnh phạt vi phạm hành chính	-	-	-	-	(96.749.750)	(96.749.750)
Số dư cuối năm nay	**280.657.650.000**	**3.605**	**(23.970.000)**	**53.303.023.866**	**47.401.714.840**	**381.338.422.311**

(*) Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát được ghi nhận căn cứ vào quyết toán thù lao HDQT và BKS được đại hội cổ đông phê duyệt

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm trước	7.041.205.967
Lợi nhuận sau thuế phát sinh năm 2018	12.202.660.683
Chi thù lao cho Hội đồng quản trị	168.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển (30%)	3.610.398.205
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	107.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (9%)	1.083.120.000
Chi trả cổ tức (bằng 3% vốn điều lệ) (*)	8.419.010.400
Lợi nhuận chưa phân phối	5.856.338.045

(*) Công ty đã tạm chia số cổ tức này trong năm 2018 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 158/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2018 và thông báo chốt quyền chia cổ tức ngày 27 tháng 11 năm 2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	36,00%	101.041.150.000	51,00%	143.139.150.000
Ông Nguyễn Tiến Ngọc	8,42%	23.638.400.000	5,01%	14.057.800.000
Các cổ đông khác	55,57%	155.954.130.000	43,98%	123.436.730.000
Cổ phiếu quỹ	0,01%	23.970.000	0,01%	23.970.000
	100%	**280.657.650.000**	**100%**	**280.657.650.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.657.650.000	280.657.650.000
- *Vốn góp đầu năm*	*280.657.650.000*	*280.657.650.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*280.657.650.000*	*280.657.650.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*882.292.288*	*1.021.878.251*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	-	*14.031.684.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	5.612.673.600
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	8.419.010.400
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(86.908.440)*	*(14.171.269.963)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(86.908.440)	(5.752.259.563)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	*(8.419.010.400)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*795.383.848*	*882.292.288*

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.065.765	28.065.765
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	28.065.765	28.065.765
- *Cổ phiếu phổ thông*	*28.065.765*	*28.065.765*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	2.397	2.397
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.397*	*2.397*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.063.368	28.063.368
- *Cổ phiếu phổ thông*	*28.063.368*	*28.063.368*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	53.303.023.866	49.692.625.661
	53.303.023.866	**49.692.625.661**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 183/HĐTĐ ngày 21 tháng 07 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội với diện tích 62.438 m^2 tại số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình và Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với mục đích sử dụng đất làm trụ sở Công ty, cửa hàng kinh doanh, dịch vụ. Thời hạn thuê đất từ ngày 24 tháng 10 năm 2005 đến ngày 24 tháng 10 năm 2055 với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm.

Ngoài ra, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất tại Lô E, khu công nghiệp Châu Sơn - thành phố Phủ Lý - tỉnh Hà Nam. Thông tin về hợp đồng thuê đất được trình bày tại thuyết minh số 12- "chi phí trả trước dài hạn".

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	435.283,45	97.911,45

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	915.204.569.160	915.855.969.224
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.892.850.711	10.726.541.629
Doanh thu bán vật tư	2.049.430.600	2.020.308.480
	929.146.850.471	**928.602.819.333**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**10.996.862.317**	**5.746.008.400**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.929.584.434	3.358.590.508
	2.929.584.434	**3.358.590.508**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	761.128.945.791	778.172.668.120
Giá vốn của vật tư đã bán	1.570.939.928	1.703.540.310
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.912.760.131	-
	764.612.645.850	**779.876.208.430**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.736.789.945	540.242.823
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	342.359.119	161.707.307
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	600.000.000
	2.079.149.064	**1.301.950.130**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.169.783.926	10.024.018.298
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.007.497.000	3.367.855.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	61.482.480	643.605.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	11.094.426	6.506.244
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.194.861.166	248.662.580
	10.444.718.998	**14.290.647.617**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.659.896.578	4.662.788.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	228.475.369	217.493.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.336.593.091	21.854.802.722
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	3.223.566.289	6.932.595.391
Chi phí bán hàng khác	4.592.018.476	13.352.613.341
	33.040.549.803	**47.020.294.058**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	28.732.296.850	30.130.035.049
Thuế, phí, lệ phí	17.327.266.415	16.538.078.566
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.311.411.001)	3.787.978.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.681.229.847	12.417.144.183
Chi phí khác bằng tiền	11.614.674.453	9.125.873.882
	69.044.056.564	**71.999.110.193**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.718.890.909
Thu nhập từ bán vật tư, phế liệu	417.617.184	792.480.750
Thuế nhập khẩu được giảm	58.788.329	-
Thu nhập khác	176.965.780	38.193.972
	653.371.293	**2.549.565.631**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.710.553.908	15.847.930.128
Thu nhập chịu thuế TNDN	51.710.553.908	15.847.930.128
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**10.342.110.782**	**3.169.586.026**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	1.484.720.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(1.289.023.970)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.871.853.770)	(5.943.330.952)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**5.181.233.042**	**(1.289.023.970)**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	41.368.443.126	12.678.344.102
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41.368.443.126	12.678.344.102
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.063.368	28.063.368
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.474**	**452**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	570.432.254.179	660.734.318.371
Chi phí nhân công	114.643.778.982	112.495.333.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.833.657.656	23.455.037.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.150.919.845	32.597.549.522
Chi phí khác bằng tiền	86.522.008.301	97.362.699.680
	833.582.618.963	**926.644.939.139**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.339.775.297	-	36.380.391.078	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.920.131.911	(4.391.239.172)	107.547.343.268	(5.702.650.173)
	209.259.907.208	**(4.391.239.172)**	**143.927.734.346**	**(5.702.650.173)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	191.955.552.923	265.033.953.074
Phải trả người bán, phải trả khác	196.133.060.616	207.440.435.330
Chi phí phải trả	309.894.577	428.790.040
	388.398.508.116	**472.903.178.444**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.339.775.297	-	-	104.339.775.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.528.892.739	-	-	100.528.892.739
	204.868.668.036	**-**	**-**	**204.868.668.036**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.380.391.078	-	-	36.380.391.078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.165.517.095	679.176.000	-	101.844.693.095
	137.545.908.173	**679.176.000**	**-**	**138.225.084.173**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	57.552.450.183	134.403.102.740	-	191.955.552.923
Phải trả người bán, phải trả khác	52.633.060.616	143.500.000.000	-	196.133.060.616
Chi phí phải trả	309.894.577	-	-	309.894.577
	110.495.405.376	**277.903.102.740**	**-**	**388.398.508.116**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	128.091.871.467	136.942.081.607	-	265.033.953.074
Phải trả người bán, phải trả khác	63.940.435.330	143.500.000.000	-	207.440.435.330
Chi phí phải trả	428.790.040	-	-	428.790.040
	192.461.096.837	**280.442.081.607**	**-**	**472.903.178.444**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

35 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15/06/2016 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn để thực hiện dự án "Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng - Hoành Sơn". Theo đó, Công ty TNHH Sao Vàng – Hoành Sơn được thành lập và chịu trách nhiệm triển khai dự án. Tính đến thời điểm 31/12/2019, dự án vẫn đang tiếp tục thực hiện giai đoạn 1 là hoàn thành thủ tục pháp lý.

Hiện nay, do việc triển khai hoàn thiện các thủ tục hồ sơ đang thiếu theo quy định của pháp luật về quản lý đất đai và quy định về di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường, Hội đồng quản trị Công ty đã chỉ đạo Ban điều hành gửi công văn số 448/CV-TCKT ngày 19/03/2018 đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn đề nghị ký phụ lục giãn tiến độ thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư đến khi hoàn thiện các thủ tục pháp lý nêu trên và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thông tin liên quan đến phụ lục giãn tiến độ thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư được trình bày tại thuyết minh số 19 - "Phải trả khác".

Ngoài ra, từ năm 2018, theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước năm 2017, Công ty đang xây dựng kế hoạch thoái hết phần vốn góp tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn, thực hiện triển khai Hợp đồng hợp tác đầu tư theo đúng các quy định của Pháp luật và bảo toàn vốn Nhà nước đầu tư. Sang năm 2019, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã thoái một phần vốn góp tại Công ty (giảm tỷ lệ sở hữu từ 51% xuống 36%) và không còn là cổ đông chi phối của Công ty, do vậy kế hoạch cụ thể đối với khoản đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng- Hoành Sơn sẽ được xem xét trong thời gian tới.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty là sản xuất và bán các loại sản phẩm từ cao su do Công ty tự sản xuất. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	172.237.523.281	495.412.532.339	133.579.852.523	124.987.357.894	926.217.266.037
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	806.805.955.535
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	12.496.173.140

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		**10.996.862.317**	**5.746.008.400**
Công ty Cổ phần SUPE Phốt phát và Hoá Chất Lâm thao	(1)	1.161.050.000	1.981.210.000
Công ty TNHH MTV APATIT Việt Nam	(1)	1.288.179.200	1.410.750.000
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	(1)	112.763.200	492.738.400
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	(1)	297.000.000	594.000.000
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	(1)	1.704.965.273	1.267.310.000
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	(1)	311.619.792	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	(2)	6.121.284.852	-
Mua hàng hoá và dịch vụ		**146.580.948**	**441.638.910**
Công ty Cổ phần Cao su Đà nẵng	(1)	14.850.000	65.560.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	(1)	80.308.260	281.078.910
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	(1)	-	95.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	(2)	51.422.688	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**7.499.397.276**	**1.104.627.032**
Công ty TNHH MTV APATIT Việt Nam	(1)	604.251.600	7.000.000
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	(1)	160.401.032	288.599.032
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	(1)	117.700.000	299.838.000
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	(1)	311.619.792	238.040.000
Công ty Cổ phần SUPE Phốt phát và Hoá chất Lâm thao	(1)	184.140.000	271.150.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	(2)	6.121.284.852	-
Phải trả người bán ngắn hạn		**51.422.688**	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	(2)	51.422.688	-
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		**143.500.000.000**	**143.500.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	(2)	143.500.000.000	143.500.000.000

(1): Các đơn vị thành viên của Tập đoàn hóa chất Việt Nam - cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty
(2): Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị với Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	516.688.000	398.362.490
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.174.874.529	1.601.393.757

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn cứ trên Biên bản kiểm toán Nhà Nước ngày 24 tháng 07 năm 2019 và thực tế các khoản mục được phân loại lại, theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2018 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên BCTC đã được kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán					
Hàng tồn kho	141	278.192.742.905	278.326.374.905	133.632.000	(1)
Tài sản cố định hữu hình	221	64.692.701.440	65.497.217.284	804.515.844	(2)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	24.325.129.165	24.341.215.372	16.086.207	(2)
Chi phí trả trước dài hạn	261	174.723.361.822	174.751.431.992	28.070.170	(3)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	924.659.161	1.431.279.963	506.620.802	(4)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	129.139.398.743	128.091.871.467	(1.047.527.276)	(5)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	135.894.554.331	136.942.081.607	1.047.527.276	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.656.856.250	11.132.539.669	475.683.419	(6)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	11	780.814.356.274	779.876.208.430	(938.147.844)	(1,2)
Chi phí bán hàng	25	46.695.536.475	47.020.294.058	324.757.583	(4)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	71.980.324.206	71.999.110.193	18.785.987	(3,4)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.050.665.171	3.169.586.026	118.920.855	(6)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12.202.660.683	12.678.344.102	475.683.419	(1,2,3)

	Mã số	Số liệu trên BCTC đã được kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	15.253.325.854	15.847.930.128	594.604.274	
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	23.254.024.165	23.455.037.621	201.013.456	
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.388.572.659)	(8.522.204.659)	(133.632.000)	
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp	11	9.059.923.090	9.447.623.037	387.699.947	
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(122.317.344)	(150.387.514)	(28.070.170)	
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.598.816.670)	(14.620.432.177)	(1.021.615.507)	

(1): Điều chỉnh tăng hàng tồn kho do xuất phụ tùng chưa sử dụng vào giá thành sản xuất;

(2): Điều chỉnh tăng TSCĐ và tính lại khấu hao do hạch toán nâng cấp TSCĐ vào giá thành sản xuất và tính bổ sung thuế nhà thầu vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính;

(3): Điều chỉnh phân bổ chi phí bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm xe ô tô;

(4): Điều chỉnh tăng nghĩa vụ thuế GTGT, thuế TNDN và thuế nhà thầu;

(5): Điều chỉnh phân loại lại khoản vay theo kỳ hạn trả nợ;

(4): Điều chỉnh tăng nghĩa vụ thuế GTGT, thuế TNDN và thuế nhà thầu;

(6): Ảnh hưởng của các điều chỉnh trên đến nghĩa vụ thuế TNDN và lợi nhuận sau thuế.

Lê Lan Phương	**Nguyễn Thanh Tùng**	**Nguyễn Việt Hùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020